

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả trúng tuyển vào lớp 10
Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh năm học 2026 - 2027**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng Phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú, tuyển sinh vào lớp 10 các trường trung học phổ thông năm học 2026 - 2027 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-SGDĐT ngày 10/6/2026 của Giám đốc Sở GDĐT Lâm Đồng về việc thành lập các Hội đồng tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026 - 2027;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển sinh Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh tại Tờ trình số 30 /TTr-CNCT ngày 27/7/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý chất lượng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh năm học 2026 - 2027 gồm 350 học sinh (có danh sách đính kèm), cụ thể như sau:

1. Chuyên Toán: 02 lớp với 70 học sinh. Điểm trúng tuyển: 31.65 điểm trở lên.

2. Chuyên Vật lí: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 27.75 điểm trở lên.

3. Chuyên Hóa học: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 28.35 điểm trở lên.

4. Chuyên Sinh học: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 28.55 điểm trở lên.

5. Chuyên Tiếng Anh: 01 lớp, với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 31.85 điểm trở lên.

6. Chuyên Ngữ văn: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 29.50 điểm trở lên.

7. Chuyên Tin học: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 30.45 điểm trở lên.

8. Chuyên Lịch sử: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 21.90 điểm trở lên.

9. Chuyên Địa lí: 01 lớp với 35 học sinh. Điểm trúng tuyển: 21.65 điểm trở lên.

Điều 2. Giao Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh thông báo danh sách trúng tuyển, tiếp nhận học sinh trúng tuyển vào nhập học theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; thủ trưởng các đơn vị, Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh và những học sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Đức Lợi

DANH SÁCH

Học sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh năm học 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

1. Lớp chuyên Toán

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	060067	PHẠM HÀ DŨNG	06/06/2011	Đắk Lắk	Nam	10	6.75	7.4	16	40.15
2	050400	NGUYỄN TRẦN BẢO THỨC	17/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.75	8	7.4	15.75	39.9
3	050202	CÁP THỊ HẢI LINH	05/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.55	8	7.8	14.25	38.6
4	060121	ĐÀO HUY HOÀNG	24/08/2011	Lâm Đồng	Nam	9	6.75	7.2	15.5	38.45
5	050250	HỒ PHƯƠNG NAM	23/04/2011	Lâm Đồng	Nam	8	6.75	9.6	14	38.35
6	060262	LÊ NGUYỄN NHẬT NGUYỄN	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.25	8.5	6	15.5	38.25
7	060365	LÊ TIẾN THẮNG	28/06/2011	Lâm Đồng	Nam	8.75	8	6.2	15	37.95
8	060058	PHẠM TUẤN CƯỜNG	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	5.5	7.6	16.5	37.85
9	060009	BÙI HOÀNG ANH	24/02/2011	Lâm Đồng	Nam	9.5	8	7	13.25	37.75
10	050042	NGUYỄN PHẠM NGỌC BÍCH	12/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.5	7.75	7.6	13.75	37.6
11	050253	NGUYỄN NGỌC BẢO NAM	02/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	7.1	7.25	7.4	15.25	37
12	060183	NGUYỄN MAI LINH	01/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.75	7.25	7.2	13.75	36.95
13	060275	VƯƠNG THẢO NGUYỄN	23/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.25	8	7.2	13	36.45
14	050219	VŨ THẢO LINH	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.75	6.75	7.6	13.25	36.35
15	050185	VŨ GIA KHÁNH	18/11/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	7	7.6	13.25	36.1
16	050398	NGUYỄN THỊ THƯƠNG THƯƠNG	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.75	6.75	7.6	12.75	35.85
17	060164	TRẦN MINH KHÔI	19/09/2011	TP. Cần Thơ	Nam	9	6.75	7.8	12.25	35.8
18	060196	NGUYỄN HOÀNG LONG	21/04/2011	Lâm Đồng	Nam	9.25	6	8.6	11.75	35.6
19	060445	TRẦN LÊ THẢO VI	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.35	8.25	6.4	12.5	35.5
20	060162	LÊ NGUYỄN KHÔI	07/11/2011	Lâm Đồng	Nam	8.55	7.5	6.2	13	35.25
21	050458	NGUYỄN LÊ KHÁNH VÂN	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.3	6.25	6.2	14.5	35.25
22	060225	LÊ LƯU THẢO MY	19/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	9.25	6	6.2	13.75	35.2
23	050216	NGUYỄN TRÚC LINH	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.05	7.25	7.8	12	35.1
24	050201	TRẦN HỒ TUỆ LÂM	24/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	9	8	6.8	11	34.8
25	050064	ĐINH TIÊN HOÀNG DIỆU	18/04/2011	Lâm Đồng	Nam	9	6	7.4	12.25	34.65
26	050175	HỒ THIÊN KHANG	14/03/2011	Lâm Đồng	Nam	7.8	7.25	7.2	12.25	34.5
27	050148	NGUYỄN ĐÌNH GIA HÒA	31/10/2011	Lâm Đồng	Nam	9	6.5	6.4	12.5	34.4

28	050316	HOÀNG THU PHƯƠNG	05/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.75	7.25	4.6	13.75	34.35
29	060407	NGUYỄN THỊ QUẾ TRẦN	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	9.25	7.25	5	12.75	34.25
30	060331	LÊ BÁ MINH QUÂN	11/02/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	7.5	5	13.5	34.25
31	050281	NGUYỄN LÊ ANH NGUYỄN	13/02/2011	Lâm Đồng	Nam	9.25	5.75	7.6	11.5	34.1
32	060461	ĐỖ THỊ TRÂM XUÂN	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.8	7	6.8	11.5	34.1
33	060194	VÕ DƯƠNG THUY LINH	28/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.55	6.75	7.2	11.5	34
34	060221	PHAN ANH MINH	11/10/2011	Lâm Đồng	Nam	8.55	6	6.4	13	33.95
35	060143	VŨ TIẾN HUY	10/08/2011	Ninh Bình	Nam	7.6	5.75	7	13.5	33.85
36	050016	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG ANH	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7.25	7.25	6	13.25	33.75
37	060137	NGUYỄN BÁ HUY	26/01/2011	Lâm Đồng	Nam	8	6.75	7.2	11.75	33.7
38	060105	PHẠM GIA HÂN	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.5	7.5	5.2	12.5	33.7
39	060448	NGUYỄN KIM VŨ	15/11/2011	Lâm Đồng	Nam	8.05	6.25	6.8	12.5	33.6
40	050233	LÊ VIỆT MẠNH	21/06/2011	Lâm Đồng	Nam	8.75	6	6.2	12.5	33.45
41	060323	LÊ MINH QUANG	20/09/2011	Quảng Ngãi	Nam	8.3	4.25	6.8	14	33.35
42	060153	BÙI NGUYỄN KHA	06/06/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	5.75	7.8	11.5	33.3
43	050075	NGUYỄN VĂN DŨNG	07/08/2011	Lâm Đồng	Nam	8.75	7	4.8	12.75	33.3
44	060200	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI LỘC	01/01/2011	TP. Đồng Nai	Nam	8.75	6.25	6.4	11.75	33.15
45	050267	PHAN BẢO NGỌC	11/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.25	8	4.8	12	33.05
46	050284	BIỆN GIA TRỌNG NHÂN	28/01/2011	Lâm Đồng	Nam	8	7.75	5.8	11.5	33.05
47	060053	NGUYỄN LÊ LINH CHI	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7	7.5	7	7.1	28.6
48	060423	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	9	6.25	4.2	13.5	32.95
49	060368	PHAN LÊ HOÀNG THIÊN	08/11/2011	Lâm Đồng	Nam	8.5	6.75	5.6	12	32.85
50	050054	NGUYỄN LINH CHI	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.85	5.5	5	13.5	32.85
51	060114	NGUYỄN XUÂN HIẾU	08/01/2011	Gia Lai	Nam	8.8	6.75	7	10.25	32.8
52	060338	PHẠM NGỌC QUÝ	19/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.5	6.5	6.2	11.5	32.7
53	050147	MAI XUÂN HÒA	13/10/2011	Thanh Hóa	Nam	8.75	6.25	4.2	13.5	32.7
54	050009	BÙI ĐÌNH TUẤN ANH	27/11/2011	Lâm Đồng	Nam	8	4.5	8.6	10.4	31.5
55	060082	NGUYỄN HOÀNG VĨNH ĐĂNG	02/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	9	5.25	5.8	12.5	32.55
56	050286	PHAN XUÂN NHẬT	17/05/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	5.75	6.8	11.75	32.55
57	060390	HUỲNH LÊ TÍNH	15/04/2011	Gia Lai	Nam	9.05	6.25	5.2	12	32.5
58	060148	VŨ TIẾN HÙNG	10/08/2011	Ninh Bình	Nam	7.85	5.5	5.6	13.5	32.45
59	050184	TỔNG GIA KHÁNH	24/03/2011	Lâm Đồng	Nam	8.5	5.5	6.6	11.5	32.1
60	060427	VŨ VĂN TUYẾN	16/01/2011	Lâm Đồng	Nam	8.05	8	3.8	12.25	32.1
61	060343	ĐẬU TRƯỜNG SƠN	01/01/2011	Lâm Đồng	Nam	8.8	7.25	4.2	11.75	32
62	050369	NGUYỄN MAI HẢI THIÊN	27/12/2011	Lâm Đồng	Nam	7.8	5.75	6.4	12	31.95
63	060118	VÕ HUỲNH ĐÌNH HIẾU	20/12/2011	Đắk Lắk	Nam	8.5	7.5	5.2	10.75	31.95
64	060171	LÊ TUẤN KIẾT	25/10/2011	Lâm Đồng	Nam	8.35	5.75	5	12.75	31.85
65	060134	LÊ GIA HUY	25/12/2011	Đắk Lắk	Nam	8.25	5.5	4.6	13.5	31.85
66	050315	HOÀNG MAI PHƯƠNG	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.8	7.25	5	12.75	31.8
67	050142	CAO HUY HOÀNG	03/02/2011	Lâm Đồng	Nam	7	6.25	5.8	12.75	31.8
68	060355	LÊ TẤN THÀNH	03/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	7.55	5.25	5	14	31.8
69	060246	TRẦN BÙI GIA NGHĨA	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7	8	5.2	11.5	31.7
70	050278	NGUYỄN AN NGUYỄN	02/03/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	6.5	5.6	12	31.65

2. Lớp chuyên Vật lí

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	060360	NGUYỄN THANH THẢO	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	9.25	7.5	7.4	17.75	41.9
2	050248	NGUYỄN DƯƠNG LY NA	16/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.25	8	4.2	15.5	35.95
3	060334	TRẦN THỰC QUYỀN	10/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.3	5.5	6	13.75	32.55
4	050033	LÊ HOÀNG GIA BẢO	01/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	8	6.5	3.4	14.25	32.15
5	060229	VŨ LÊ TRÀ MY	10/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.75	7.5	4.6	11.25	32.1
6	060135	LƯƠNG GIA HUY	10/05/2011	Lâm Đồng	Nam	7.3	7.25	7.2	9.75	31.5
7	060063	NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU	24/11/2011	Quảng Ngãi	Nữ	7.55	4.75	7	11.75	31.05
8	050462	PHAN THẾ VINH	17/04/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	6.75	5.4	11.25	30.95
9	060329	ĐỖ MINH QUÂN	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	6.55	6.25	8.2	9.5	30.5
10	050224	HUỲNH BẢO LUÂN	02/04/2011	Đắk Lắk	Nam	7.25	4	8.2	11	30.45
11	060156	PHẠM VIỆT KHANG	24/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	7.75	6.75	4.2	11.75	30.45
12	050464	NGUYỄN ĐÌNH VŨ	13/02/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	4.5	5.2	12.5	30.45
13	060123	NGUYỄN HUY HOÀNG	25/01/2011	Lâm Đồng	Nam	8.3	6.75	6.4	5.65	27.1
14	060286	LÊ HỒNG YẾN NHI	09/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.8	8	4.6	9.75	30.15
15	050351	NGUYỄN QUANG SỰ	30/01/2011	Phú Thọ	Nam	8.75	6.25	5.6	9.5	30.1
16	050356	PHẠM NGUYỄN ĐĂNG THANH	13/02/2011	An Giang	Nữ	5.9	5.25	7.2	11.5	29.85
17	060128	VÕ TÁ GIA HOÀNG	28/11/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	7	6.2	9	29.75
18	050361	NGUYỄN HOÀNG THANH THẢO	26/02/2011	Gia Lai	Nữ	7	7.5	6	9.25	29.75
19	050277	NGÔ KIM NGUYỄN	17/05/2011	Gia Lai	Nam	7.75	6	5.2	10.75	29.7
20	050336	TRẦN HỮU HOÀNG QUÂN	04/05/2011	Đắk Lắk	Nam	5.6	6	6.6	11.5	29.7
21	060226	NGUYỄN TRÀ MY	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.3	6.25	5.6	11.5	29.65
22	060429	HOÀNG ĐÌNH TÙNG	15/04/2011	Lào Cai	Nam	7.6	6.25	4.6	11	29.45
23	050196	NGUYỄN NGỌC NHẢ KỲ	05/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	8.1	7.75	4.4	9	29.25
24	060116	TRẦN TRUNG HIẾU	06/09/2011	Lâm Đồng	Nam	8	6.5	2.2	12.5	29.2
25	060234	NGUYỄN VĂN NAM	09/07/2011	Lâm Đồng	Nam	8.75	5	2.6	12.75	29.1
26	060201	VÕ TẤN LỘC	24/05/2011	Lâm Đồng	Nam	8.3	6.75	4.2	9.75	29
27	050338	ĐẬU THỊ TÚ QUYỀN	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	7	4.4	10.75	28.9
28	050391	PHAN NGUYỄN MINH THƯ	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.55	8	4.8	9.5	28.85
29	050136	NGUYỄN DOãn TRUNG HIẾU	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	5.75	3.4	12	28.7
30	060424	LÊ TẤN TRƯỞNG	10/10/2011	Lâm Đồng	Nam	6.3	7	5.2	10	28.5
31	050366	HỒ NGỌC CẨM THẠCH	25/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7	6.5	5.4	9	27.9
32	060120	NGUYỄN ĐẶNG BẢO HOAN	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	8.3	6.25	4.8	8.5	27.85
33	050352	ĐÀO NGỌC TÀI	26/02/2011	Lâm Đồng	Nam	6.4	7.75	4.2	9.5	27.85
34	050153	ĐÀO TRỌNG GIA HUY	04/08/2011	Lâm Đồng	Nam	6.55	6.25	6.2	8.75	27.75
35	060342	VÕ VƯƠNG TRƯỞNG SINH	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7.25	7.25	4	9.25	27.75

3. Lớp chuyên Hóa học

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	060089	VÕ NGỌC LAM GIANG	10/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	8	7	8.6	16.5	40.1
2	050213	LƯU NGỌC LINH	23/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	9.05	7.25	7.2	15	38.5
3	050013	NGUYỄN BẢO MINH ANH	13/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	8.25	7	7.4	15.75	38.4
4	050440	NGUYỄN MINH TRỌNG	09/03/2011	Lâm Đồng	Nam	8.3	7.25	6.6	15.25	37.4
5	050263	NGUYỄN DANH GIA NGHĨA	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	8.05	6.5	7	15.25	36.8
6	060256	PHẠM BẢO NGỌC	15/11/2011	Ninh Bình	Nữ	7.55	7.25	6.8	14.75	36.35
7	050120	LÊ NGUYỄN GIA HÂN	12/05/2011	Quảng Trị	Nữ	7.75	8	5	15	35.75
8	050450	NGUYỄN HỮU TÙNG	02/08/2011	Lâm Đồng	Nam	6.35	5.75	8.8	14.5	35.4
9	050337	TRƯƠNG ANH QUÂN	20/10/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	6.25	4.8	16	34.6
10	050292	NGUYỄN Ý GIA NHI	28/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	7.1	6.25	6.2	15	34.55
11	060208	ĐÌNH NGỌC MAI	06/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.6	7	5.6	15.75	33.95
12	060181	NGUYỄN KHÁNH LINH	18/05/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	8.05	8.5	6.6	10.5	33.65
13	060340	NGUYỄN ĐÌNH SANG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nam	8.35	6.25	4	14.5	33.1
14	060315	HOÀNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	23/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	6.25	7.6	12.25	32.85
15	060112	HỒ THỊ KIM HIỀN	28/03/2011	Quảng Ngãi	Nữ	7	7.25	5.4	13	32.65
16	050371	CHÂU NGỌC THIÊN	29/12/2011	Quảng Ngãi	Nam	7.05	5.5	5.4	14.25	32.2
17	060170	ĐÌNH TUẤN KIẾT	17/09/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	7.25	7.5	5.2	12.25	32.2
18	050305	PHẠM GIA PHÚ	02/07/2011	Lâm Đồng	Nam	7.05	6.5	6.2	12	31.75
19	050040	HOÀNG THANH BÌNH	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	6.8	5.25	2.4	17	31.45
20	050387	NGUYỄN HỒ ANH THU	05/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.05	7.25	6	11	31.3
21	050268	PHAN LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.75	5.5	3.8	14.25	31.3
22	050318	NGUYỄN LÊ HÀ PHƯƠNG	07/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.05	4	4.8	15	30.85
23	060073	NGUYỄN LINH ĐAN	26/10/2011	Quảng Trị	Nữ	7.75	7	6.2	9.75	30.7
24	050189	THÁI VŨ NGUYỄN KHÔI	14/12/2011	Quảng Ngãi	Nam	6.85	6.75	5.8	11.25	30.65
25	050090	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	11/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7.15	5.25	6.2	11.5	30.1
26	050105	LÊ GIA HẢO	11/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	8.75	4	3.6	13.75	30.1
27	050188	NGUYỄN TƯỜNG KHÔI	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	5.55	6.25	4.2	14	30
28	060276	TRƯƠNG NGỌC MINH NGUYỄN	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.5	6	4.8	11.25	29.55
29	050203	DOÀN TRẦN HÀ LINH	08/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	6.9	8.75	4.4	9.25	29.3
30	060336	LÊ THỊ DIỄM QUỲNH	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.1	7.5	3.4	10.25	29.25
31	060443	PHAN TRIỀU HẢI VÂN	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	6.25	5	11.25	29.25
32	060211	LƯƠNG NGỌC MAI	17/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	8.05	7	4.4	9.75	29.2
33	050151	CHU HOÀNG GIA HUY	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	7.05	6.75	3.4	11.75	28.95
34	060195	TRẦN THỊ MAI LOAN	16/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.55	6.5	6.8	7.5	28.35
35	050137	NGUYỄN KHÁNH HIẾU	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	6.8	5.75	3.8	12	28.35

4. Lớp chuyên Sinh học

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	050314	ĐỖ KIỀU PHƯƠNG	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.5	8.25	6.4	16	39.15
2	050084	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÀI	02/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.35	7.25	8.2	13.75	36.55
3	050478	TRẦN NGỌC TỊNH Ý	18/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	6.8	6.75	6.2	15.88	35.63
4	060269	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	7.1	7.25	5.4	14.88	34.63
5	060149	HOÀNG LAN HƯƠNG	24/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	5.25	5.6	17	34.6
6	060011	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	21/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.75	7	6.6	13.13	34.48
7	050103	PHẠM NGUYỄN HẠ	03/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.05	6.75	3.4	16.25	34.45
8	050324	LÊ CHẤN VINH QUANG	12/04/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	6.5	7	13	34.05
9	050180	LƯƠNG VŨ NGÂN KHÁNH	12/12/2011	Gia Lai	Nữ	6.5	7.75	5.2	14.5	33.95
10	060278	PHẠM NGÔ NHƯ NGUYỆT	16/01/2011	Ninh Bình	Nữ	5.35	7.5	7.4	13.63	33.88
11	050355	NGUYỄN LÊ THANH THANH	27/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.05	8	5.6	12.13	33.78
12	050240	PHAN NGUYỄN LÂM MINH	22/02/2012	Nghệ An	Nam	8	5	6.2	14.38	33.58
13	050045	ĐOÀN HUỲNH NGỌC CHÂU	09/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	7.55	6.25	6.2	13.38	33.38
14	060277	LÊ THANH NGUYỆT	15/11/2011	Gia Lai	Nữ	7.25	8	5.6	12	32.85
15	060353	LÊ MAI THANH	16/01/2011	TP. Hải Phòng	Nữ	6.55	6.5	6.4	13.38	32.83
16	050330	ĐINH NGUYỄN BẢO QUÂN	10/03/2011	Lâm Đồng	Nam	7	7	4.2	14.63	32.83
17	060168	TRỊNH NGỌC KIÊN	26/06/2011	Gia Lai	Nam	8	7.25	2.6	14.83	32.68
18	060255	PHAN TRẦN BẢO NGỌC	24/12/2011	Gia Lai	Nữ	7.3	6.75	4.6	14	32.65
19	060285	HỒ THỊ Ý NHI	08/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.25	8	5.6	12.75	32.6
20	060337	NGUYỄN THÁI NHƯ QUỲNH	05/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	6.75	7.25	5.8	12.75	32.55
21	050035	NGUYỄN ĐỖ HUY BẢO	23/12/2011	Gia Lai	Nam	8.3	5.75	5.8	12.5	32.35
22	050266	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	02/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.75	7.25	7.4	11.75	32.15
23	060046	NGUYỄN THỊ BÌNH	14/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	6.3	8	4.8	12.88	31.98
24	060178	PHẠM MAI TRÚC LÂM	16/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	5.85	6.5	4	15.13	31.48
25	060097	LÊ THANH HẰNG	15/11/2011	Gia Lai	Nữ	7.3	5.75	6.4	11.63	31.08
26	060341	TRẦN QUÝ SANG	03/11/2011	Gia Lai	Nam	7.55	6.5	3	13.88	30.93
27	060239	ĐẶNG NGUYỄN KIM NGÂN	05/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	6	4.4	13.63	30.78
28	060458	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG VY	04/04/2011	Quảng Trị	Nữ	6.85	5.75	4.2	13.75	30.55
29	050279	NGUYỄN HẠNH NGUYỄN	11/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	7	6	6	11.13	30.13
30	060291	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	01/03/2011	Bắc Ninh	Nữ	7.3	7.25	5.8	6.5	26.85
31	060435	TRẦN PHÚ TÚC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nam	6.55	6.25	4	9.25	26.05
32	060177	NGUYỄN THỊ TUỆ LÂM	24/08/2011	Thanh Hóa	Nữ	7.05	7	3.6	11.75	29.4
33	050238	NGUYỄN QUANG MINH	30/09/2011	Lâm Đồng	Nam	6.4	6.5	6	10.25	29.15
34	060223	HÀ THỊ TRÀ MY	23/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	7.55	5.75	4.4	11.75	29.45
35	050031	TRẦN XUÂN ÁI	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	8	5.75	3.8	11	28.55

5. Lớp chuyên Tiếng Anh

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	050273	VÕ LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	7.75	6.75	9.4	16.5	40.4
2	060017	NGUYỄN ĐẶNG QUỲNH ANH	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.5	8.75	9.8	13.3	40.35
3	050177	NGUYỄN ĐỨC KHẢI	23/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	8.05	6.25	9.4	16	39.7
4	050370	PHẠM HOÀNG THIÊN	09/02/2011	Lâm Đồng	Nam	9.25	6.5	9	14.4	39.15
5	060274	TRỊNH KHÁNH NGUYỄN	03/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.55	9	9.6	12.7	38.85
6	060044	NGUYỄN ĐỨC VŨ THANH BÌNH	07/12/2011	Lâm Đồng	Nam	8.3	5.5	9.8	15.2	38.8
7	050257	LÀI THIÊN NGÂN	17/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.55	7.5	9.6	12.8	38.45
8	060240	TÔ THANH NGÂN	25/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.55	7	9.2	13.7	37.45
9	050149	NGUYỄN THÁI HỌC	19/05/2011	Đắk Lắk	Nam	7.1	7.75	9.6	12.9	37.35
10	060033	NGUYỄN NGỌC ÁNH	29/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	8	7.75	8	13.5	37.25
11	050034	LÊ TÂM BẢO	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	7.5	5.5	8.8	15.1	36.9
12	050436	ĐÀO HỒNG TRIỀU	11/08/2011	Lâm Đồng	Nam	7.05	7	9.2	13.6	36.85
13	050322	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	13/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7	8.25	8.6	12.9	36.75
14	050004	NGUYỄN CAO QUỐC AN	31/08/2011	Lâm Đồng	Nam	6.6	5.75	9.8	14.5	36.65
15	060437	HÀ NGUYỄN GIA UYÊN	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.35	9	8.4	11.9	36.65
16	050044	ĐÌNH VŨ HOÀNG CHÂU	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.05	5	8.4	13.7	35.15
17	060062	VŨ NGỌC DIỆP	13/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	4.55	7	9.4	14.1	35.05
18	060154	ĐÌNH NGUYỄN AN KHANG	12/07/2011	Đắk Lắk	Nam	8.05	6	7.8	13	34.85
19	050096	NGUYỄN HỮU ĐỨC	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	6.15	7.25	9.6	11.6	34.6
20	050299	TỔNG KHẢ NHƯ	11/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	4.1	8.25	9.6	12.6	34.55
21	050198	ĐẬU TƯỜNG LAM	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.6	7.5	6.6	13.4	34.1
22	050129	VÕ PHẠM GIA HÂN	04/04/2011	Khánh Hòa	Nữ	8.5	6.25	8.2	10.8	33.75
23	060432	LÀI THỊ CẨM TÚ	11/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.25	7.5	8.4	11.5	33.65
24	050223	TRƯƠNG QUANG LỢI	03/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	8.5	6.25	8.6	10.1	33.45
25	060198	NGUYỄN SỸ HOÀNG LONG	02/01/2011	Lâm Đồng	Nam	7.5	7.75	6.8	11.4	33.45
26	050326	LƯỠNG HỒNG QUANG	14/06/2011	Lâm Đồng	Nam	6.25	4.5	10	12.6	33.35
27	050467	ĐUỠNG NGỌC LAN VY	11/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	7	8	8	9.95	32.95
28	060236	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGÀ	24/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	8	6.5	8	10.4	32.9
29	050258	LÊ BUI BẢO NGÂN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.1	6.25	8	12.3	32.65
30	060324	NGUYỄN ĐẶNG QUANG	02/01/2011	Lâm Đồng	Nam	7.55	7.5	7.2	10.3	32.55
31	060467	ĐẶNG NHẬT Ý	11/03/2011	Lâm Đồng	Nam	5.55	4.75	9	13.1	32.4
32	060253	NGUYỄN THỊ DIỆU NGỌC	22/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.35	6.5	8	11.5	32.35
33	060375	NGÔ THỊ THANH THÚY	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.5	6.75	7.4	9.7	32.35
34	060252	NGUYỄN BẢO NGỌC	12/01/2011	Lâm Đồng	Nam	6.75	6.5	8	10.9	32.15
35	050418	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.65	7.5	8.4	11.3	31.85

6. Lớp chuyên Ngữ văn

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	050235	BÙI NGUYỄN ÁNH MINH	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.25	7.75	6.4	15	37.4
2	050389	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	20/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.05	7.25	7	14.75	37.05
3	050317	LÊ THU PHƯƠNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.8	8	6.8	15	35.6
4	060402	ĐẶNG THỦY TRÂM	26/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.25	8.5	6.8	6.9	29.45
5	060012	ĐẶNG HOÀNG MAI ANH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.55	8.25	5.8	14.25	34.85
6	060428	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TUYỀN	21/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.65	7.5	5.8	14.5	34.45
7	060263	LÊ NGUYỄN THẢO NGUYỄN	14/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.55	9	5.8	13	34.35
8	050012	NGÔ THỊ MAI ANH	18/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.3	8	5.8	13.25	34.35
9	050470	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	8	7.5	7.6	7.4	30.5
10	050050	NGUYỄN BẢO CHÂU	26/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.55	7	6.4	13.5	33.45
11	050312	BIỆN PHAN KHÁNH PHƯƠNG	08/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	5.6	8	6	13.75	33.35
12	050204	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	05/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	8.05	7.25	7	5.8	28.1
13	060258	TRƯƠNG NGUYỄN BẢO NGỌC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	7.3	8.5	4.4	12.75	32.95
14	050001	ĐẶNG NGUYỄN THÁI AN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	7.75	7	7.4	10.5	32.65
15	050456	NGUYỄN LAN UYÊN	03/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.05	8.25	6.2	11	32.5
16	050228	HOÀNG NGỌC MAI	11/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.25	6.25	5.4	13.5	32.4
17	060397	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG	09/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	6	7	5.4	13.75	32.15
18	050102	NGUYỄN VIỆT NGÂN HÀ	17/06/2011	An Giang	Nữ	7.6	7	6.4	11	32
19	050433	PHẠM NGỌC BẢO TRẦN	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.05	7.5	5.2	13.25	32
20	050182	NGUYỄN NGỌC VÂN KHÁNH	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.55	7	4.4	14	31.95
21	060187	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	21/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	7.5	6	5.6	12.75	31.85
22	060451	ĐẶNG THỊ HÀ VY	12/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.05	7.25	3.8	13.5	31.6
23	060228	TRƯƠNG THÁI TRÀ MY	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.15	8.5	4.4	12.25	31.3
24	050215	NGUYỄN THỦY LINH	05/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.35	6.75	5.2	13	31.3
25	060021	NGUYỄN MÃ NGỌC ANH	29/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.8	7.5	5.6	11.75	30.65
26	060106	PHẠM NGỌC HÂN	29/03/2011	Quảng Ngãi	Nữ	6.8	7.25	5	11.5	30.55
27	060394	LÊ PHƯƠNG TRANG	20/01/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7.05	7	3.4	12.75	30.2
28	050208	HOÀNG ĐIỀU LINH	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.05	8.5	4.6	10	30.15
29	050154	ĐẬU VĂN HÀ HUY	08/01/2011	Đắk Lắk	Nam	7.1	7.5	6.4	9	30
30	060362	PHẠM PHƯƠNG THẢO	03/07/2011	Ninh Bình	Nữ	5.35	7	5.6	12	29.95
31	050161	LÊ NGUYỄN KHÁNH HUỖN	27/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.9	7.5	5.2	12.25	29.85
32	060238	NGUYỄN PHƯƠNG NGÀ	07/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	6.55	6.5	7.4	10.4	30.85
33	060264	MAI THẢO NGUYỄN	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.5	7.25	7.2	8.2	29.15
34	060433	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.6	6.25	4.8	13	29.65
35	050007	TRẦN NGUYỄN NGUYỄN AN	11/01/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	5.4	8	3.6	12.5	29.5

7. Lớp chuyên Tin học

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	050249	ĐẶNG HOÀNG NAM	30/07/2011	Lâm Đồng	Nam	8.55	6.5	9.4	20	44.45
2	060217	TRẦN LÊ SONG MIN	09/01/2011	Cà Mau	Nữ	8.25	8.75	7	18	42
3	060079	NGUYỄN LƯƠNG MINH ĐẠT	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	8.25	7.5	7.8	16	39.55
4	050460	TRẦN ĐỨC VIỆT	17/01/2011	Lâm Đồng	Nam	8	5.25	4.8	20	38.05
5	050255	NGUYỄN TRỌNG BẢO NAM	05/02/2011	Đắk Lắk	Nam	6.35	7.5	8	15.5	37.35
6	050006	THẦN BẢO AN	09/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	8	5.5	7.8	15.5	36.8
7	050190	ĐỖ TRUNG KIẾN	18/12/2011	Lâm Đồng	Nam	7.3	6	6.4	17	36.7
8	060203	ĐỖ TẤN HOÀNG LUÂN	08/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	7.55	5.25	3.6	20	36.4
9	050086	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	26/02/2011	Lâm Đồng	Nam	8.3	7	5	15.5	35.8
10	050018	NGUYỄN LÊ TUẤN ANH	26/05/2011	Lâm Đồng	Nam	6.55	5.5	6.2	17.5	35.75
11	060260	ĐỖ NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	06/12/2011	Đắk Lắk	Nam	7.15	6.5	3	18.5	35.15
12	050364	MAI NGỌC THÁI	15/03/2011	TP. Đồng Nai	Nam	6.6	5.25	5	18	34.85
13	050141	PHẠM NGUYỄN BẢO HOÀ	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.5	6.25	5.6	15.5	34.85
14	050111	VŨ CÔNG LONG HẢI	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	7	4.25	7	16.5	34.75
15	060059	HOÀNG DƯƠNG BÁCH DIỆP	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.6	5	5.2	16.5	34.3
16	050221	TRẦN NGỌC TUẤN LỘC	08/04/2011	Lâm Đồng	Nam	7.35	4	4.8	18	34.15
17	060095	ĐÌNH NGUYỄN HOÀNG HẠC	09/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	6.55	6.5	4.4	16.5	33.95
18	050383	ĐÌNH THỊ MINH THU	31/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.05	7	4.6	14	33.65
19	050347	ĐÌNH XUÂN SANG	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7	5.75	5.8	15	33.55
20	050320	QUANG KHÁNH PHƯƠNG	10/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	8	7.5	7.2	10.75	33.45
21	050167	TRẦN NGỌC LÊ HÙNG	19/03/2011	Đắk Lắk	Nam	7.3	5.25	6.8	14	33.35
22	060431	NGUYỄN KHÁNH TÙNG	31/08/2011	Lâm Đồng	Nam	7.3	3.25	7.6	15	33.15
23	050179	LƯƠNG NGỌC KHÁNH	25/10/2011	Lâm Đồng	Nam	5.85	6.25	6	15	33.1
24	060218	BÙI VĂN MINH	30/09/2011	Đắk Lắk	Nam	6.05	5.5	4.4	17	32.95
25	050476	PHẠM BẢO YẾN	16/09/2011	Quảng Trị	Nữ	6.1	7.75	5	14	32.85
26	060233	NGUYỄN NHẬT NAM	09/05/2011	Đắk Lắk	Nam	5.35	7.25	5.6	14.5	32.7
27	050309	NGUYỄN ANH PHÚC	14/10/2011	Đắk Lắk	Nam	7.75	5.5	3.6	15.5	32.35
28	050125	PHAN NGUYỄN GIA HÂN	07/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	8	3	14.5	32.25
29	050134	ĐỖ BÙI NGỌC HIẾU	19/11/2011	Đắk Lắk	Nam	6.8	6	6	13	31.8
30	050037	NGUYỄN QUỐC BẢO	05/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	6.75	6.25	4.6	14	31.6
31	060232	HOÀNG KỶ NAM	19/08/2011	Lâm Đồng	Nam	6.8	4.75	5	15	31.55
32	050063	NGUYỄN NGUYỄN NGỌC DIỆP	18/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	8.1	5.75	5.2	12	31.05
33	060348	TRẦN NHÂN TÀI	26/01/2011	Lâm Đồng	Nam	6.4	5.25	4.2	15	30.85
34	060363	BÙI NGỌC THÁI	09/03/2011	Lâm Đồng	Nam	7.5	4.5	4.6	14	30.6
35	050349	NGUYỄN THANH SƠN	26/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	6.3	4	4.4	15.75	30.45

8. Lớp chuyên Lịch sử

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	050022	NGUYỄN TRÂM ANH	28/07/2011	Nghệ An	Nữ	7.05	6.75	5.6	14	33.4
2	060049	VI LÊ HUYỀN CHÂM	15/02/2011	Tuyên Quang	Nữ	6.55	8	2.6	15.25	32.4
3	060107	TRẦN NGỌC GIA HÂN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.25	7.75	6.2	10.75	31.95
4	060180	NGUYỄN KHÁNH LINH	10/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.55	7	4.8	12.25	30.6
5	060136	NGÔ QUANG HUY	31/07/2011	Lâm Đồng	Nam	6.1	8.25	5.8	10	30.15
6	060043	BÙI HẢI BĂNG	12/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	8.25	6.75	5.8	8.75	29.55
7	060122	ĐÌNH TRỌNG HOÀNG	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	7.05	6.5	6.4	9.5	29.45
8	060010	CAO HÀ ANH	13/08/2011	TP. Hà Nội	Nữ	5.1	7.5	5.6	10.75	28.95
9	050386	NGUYỄN ANH THU'	03/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	6.5	7	6.4	9	28.9
10	050434	PHẠM THỊ BẢO TRẦN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.85	6.5	3.6	13	27.95
11	050298	NGUYỄN TRƯỞNG TUỆ NHƯ'	17/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	6.4	8	5	7.5	26.9
12	050374	PHẠM THỊ NGỌC THIÊN	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.5	6	3.8	11.25	26.55
13	050157	NGUYỄN PHÚ THANH HUY	28/10/2011	Lâm Đồng	Nam	5.3	6	6	8.75	26.05
14	050108	NGUYỄN DANH NAM HẢI	15/05/2011	Lâm Đồng	Nam	6.55	6.75	6.4	8.25	27.95
15	050345	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.85	6.25	4.2	10.5	25.8
16	050222	NGUYỄN MINH LỢI	18/04/2011	Lâm Đồng	Nam	6.6	6.25	2.8	7.5	23.15
17	050072	HUỲNH NGỌC QUỐC DŨNG	05/06/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	7	5	4.6	9	25.6
18	050323	NGUYỄN GIA PHƯỚC	16/04/2011	Lâm Đồng	Nam	7.75	6.5	6.4	10.75	31.4
19	050123	NGUYỄN GIA HÂN	08/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	6.8	6	6.8	10	29.6
20	060050	NGUYỄN NGỌC CHÂU	19/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.4	5.75	5.2	7.75	24.1
21	060204	HOÀNG KHÁNH LY	24/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.55	6.25	3.8	8.25	23.85
22	050388	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	24/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.05	7	3.8	7	23.85
23	050093	HOÀNG HẢI ĐĂNG	26/10/2011	Lâm Đồng	Nam	4.05	6.25	7	6.5	23.8
24	050226	NGUYỄN KHÁNH LY	20/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.5	6.25	3.8	8.25	23.8
25	060254	PHẠM NGUYỄN BẢO NGỌC	28/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.1	7.25	4.4	6.5	23.25
26	050447	VĂN THÀNH TUẤN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	7.15	7.75	4.2	8	27.1
27	050079	HỒ THỊ KIỀU DƯƠNG	13/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.8	6.25	3.6	11	26.65
28	050319	NÔNG HOÀNG MAI PHƯƠNG	26/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	5.4	5.75	2.4	9.25	22.8
29	060444	THÁI THỊ TƯỜNG VÂN	20/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	3.25	7	3.8	8.75	22.8
30	050288	HOÀNG YẾN NHI	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.85	7.25	4.4	9.25	25.75
31	050194	HOÀNG THẾ KIẾT	16/08/2011	Gia Lai	Nam	4.85	5.5	5.6	5.5	21.45
32	050023	NGUYỄN TRẦN QUỲNH ANH	17/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.55	5.5	5	6.5	22.55
33	060109	LÊ THỊ THU HIỀN	19/01/2011	Thanh Hóa	Nữ	4.15	5.5	3.4	8.5	21.55
34	060213	NÔNG THỊ THANH MAI	12/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	3.1	7.75	5.2	6	22.05
35	050445	LÊ ANH TUẤN	12/08/2011	Lâm Đồng	Nam	4.4	6	4	7.5	21.9

9. Lớp chuyên Địa lí

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Điểm môn không chuyên			Điểm môn chuyên	Tổng điểm 4 môn thi
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	060457	NGUYỄN NGỌC THẢO VY	26/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7.55	7.75	5.2	14.25	34.75
2	050159	PHẠM GIA HUY	19/04/2011	Lâm Đồng	Nam	7.25	7.25	5.8	12.75	33.05
3	060296	VŨ THỊ TUYẾT NHI	29/05/2011	Ninh Bình	Nữ	6.95	6.5	4.6	14.5	32.55
4	060374	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	03/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.3	6.5	5.8	12.75	31.35
5	050453	CHU THỊ PHƯƠNG UYÊN	18/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	6.5	6.75	3.6	13.5	30.35
6	060408	TRỊNH GIA BẢO TRẦN	17/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.85	7.5	5.2	11	29.55
7	050399	ĐOÀN DUY THỨC	21/02/2011	Quảng Trị	Nam	7.25	6	5.2	11	29.45
8	060289	NGUYỄN NGỌC TUYẾT NHI	07/08/2010	Ninh Bình	Nữ	5	7	4.8	12.25	29.05
9	050171	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	16/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.35	7	5.2	5.25	22.8
10	060016	LÊ THỊ TRÂM ANH	19/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	4.05	6.75	5.2	11.5	27.5
11	050392	PHAN THỊ ANH THU'	01/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	4.15	6.25	3.2	13.75	27.35
12	050296	NGUYỄN TỐNG DIỆP NHƯ'	15/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.75	7	4.8	8.5	27.05
13	050412	HỒ NGUYỄN UYÊN TRANG	09/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.65	7	3.2	11	26.85
14	050231	THÂN THỊ KIỀU MAI	13/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	8.3	7.25	6	9.25	30.8
15	050432	NGUYỄN HỒNG BẢO TRẦN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.4	7	4.4	11	28.8
16	050115	HOÀNG LÊ MINH HẰNG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.25	6.25	4.4	10	25.9
17	060210	LÊ KIM MAI	02/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.55	6	3.2	8.5	23.25
18	050117	TRẦN THỊ KIM HẰNG	01/01/2011	Quảng Ngãi	Nữ	4.25	5.25	2.2	13.5	25.2
19	050359	HỒ NGỌC THẢO	12/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	5	7	3.4	9.75	25.15
20	060110	NGUYỄN THANH HIỀN	22/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	6.1	6.5	4	9	25.6
21	060005	TRẦN THIÊN AN	20/08/2011	Lâm Đồng	Nam	5.25	5	4.8	9.25	24.3
22	050449	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	21/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	6.05	5.25	4.2	8.75	24.25
23	060354	NGUYỄN HÀ THANH	08/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	5.05	7.25	3.6	8.25	24.15
24	060419	HOÀNG THANH TRÚC	22/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	3.5	5.25	4.6	10.75	24.1
25	050473	TRẦN THỊ PHƯƠNG VY	04/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	2.95	6	3.8	11.25	24
26	050395	KIỀU THƯƠNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.35	6	4.8	8.5	23.65
27	060151	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	05/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.85	7.25	4	7	23.1
28	050310	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	03/06/2011	Lâm Đồng	Nam	5.55	4.25	2.6	10.5	22.9
29	050119	ĐẶNG NGỌC BẢO HÂN	30/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	6.05	6.5	2.4	9	23.95
30	050339	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	08/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.35	6.5	5.4	6.25	22.5
31	050427	TRẦN HOÀNG BẢO TRÂM	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	4.95	6.25	5.2	7.75	24.15
32	050272	TRẦN LÊ BẢO NGỌC	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	7.1	5.5	5	7.5	25.1
33	060406	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	5.5	7	5	4.75	22.25
34	050442	ĐỖ LÊ TRÍ TRUNG	11/11/2011	Lâm Đồng	Nam	3.95	7	2.6	8.25	21.8
35	050454	ĐỖ PHƯƠNG UYÊN	30/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	4.75	3.75	6.4	6.75	21.65

Danh sách này có 350 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 chuyên năm học 2026 - 2027 và được biên chế thành 10 lớp, trong đó: 02 lớp chuyên Toán với 70 học sinh, 01 lớp chuyên Vật lí với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Hóa học với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Sinh học với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Tiếng Anh với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Ngữ văn với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Tin học với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Lịch sử với 35 học sinh, 01 lớp chuyên Địa lí với 35 học sinh.